



# MEAT-LIVER GLUCOSE AGAR

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo QUY ĐỊNH (EC) số 1907/2006 (REACH) - Phụ lục II

Ngày phát hành: 01/06/2015

Ngày sửa đổi:

Phiên bản: 1.0

### PHẦN 1 : Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

#### 1.1. Định dạng sản phẩm

|               |                           |
|---------------|---------------------------|
| Mẫu sản phẩm  | : Dạng tổng hợp           |
| Tên sản phẩm  | : MEAT-LIVER GLUCOSE AGAR |
| Mã sản phẩm   | : BK157                   |
| Nhóm sản phẩm | : Sản phẩm thương mại     |

#### 1.2. Các cách sử dụng đã được xác định là phù hợp của chất hoặc hỗn hợp và các cách sử dụng được khuyến nghị nên tránh

##### 1.2.1. Các cách sử dụng được xác nhận và khuyến cáo

|                            |                                           |
|----------------------------|-------------------------------------------|
| Mục đích sử dụng chính     | : Sử dụng công nghiệp, sử dụng chuyên môn |
| Mục đích của chất/ hỗn hợp | : Kiểm soát vi sinh                       |

##### 1.2.2. Các cách sử dụng được khuyến nghị nên tránh

Không có thông tin

#### 1.3. Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

BIOKAR DIAGNOSTICS - SOLABIA GROUP  
Rue des Quarante Mines  
60002 Beauvais Cedex - FRANCE  
T 0033 3 44 14 33 33 - F 0033 3 44 14 33 34  
[info.fds@solabia.fr](mailto:info.fds@solabia.fr) - [www.biokar-diagnostics.fr](http://www.biokar-diagnostics.fr)

#### 1.4. Điện thoại khẩn cấp

Không có thông tin

### PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

#### 2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Không phân loại

#### 2.2. Yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

EUH-statements : EUH031 - Tiếp xúc với axit giải phóng khí độc

#### 2.3. Các nguy cơ khác

**Các tác động bất lợi về hóa lý, sức khỏe con người và môi trường** : Có hại cho đời sống thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài. Có thể gây kích ứng vừa phải cho mắt. Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài có thể gây kích ứng da. Có thể có hại nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường thở.

### PHẦN 3: Thành phần, thông tin về các phụ chất

#### 3.1. Chất

Không áp dụng

#### 3.2. Hỗn hợp

| Tên                      | Định danh sản phẩm                      | %    | Phân loại theo Quy định (EC) No. 1272/2008 (CLP)                 |
|--------------------------|-----------------------------------------|------|------------------------------------------------------------------|
| Sodium sulfite           | (CAS No) 7757-83-7<br>(EC no) 231-821-4 | 5,22 | Không phân loại                                                  |
| Ammonium citrate ferrous | (CAS No) 1185-57-5<br>(EC no) 214-686-6 | 1,04 | Kích ứng da. 2, H315<br>Kích ứng mắt. 2, H319<br>STOT SE 3, H335 |

Xem chi tiết trong bảng H, phần 16

# MEAT-LIVER GLUCOSE AGAR

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo QUY ĐỊNH (EC) SỐ 1907/2006 (REACH) - Phụ lục II

### PHẦN 4: Các biện pháp sơ cứu

|                                               |                                                                                                                                                                   |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu</b>        |                                                                                                                                                                   |
| <b>Các biện pháp sơ cứu sau khi hít phải</b>  | : Nếu thở khó khăn, đưa nạn nhân tới nơi có không khí trong lành và giữ yên ở tư thế thoải mái<br>Gọi cho Bác sĩ hoặc trung tâm y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe. |
| <b>Sơ cứu sau khi tiếp xúc với da</b>         | : Rửa thật kỹ với nhiều xà phòng và nước.                                                                                                                         |
| <b>Sơ cứu sau khi tiếp xúc với mắt</b>        | : Rửa sách bằng nhiều nước. Chăm sóc y tế nếu bị đau rát và đỏ mắt kéo dài.                                                                                       |
| <b>Các biện pháp sơ cứu sau khi nuốt phải</b> | : Súc miệng, không gây ói mửa. Gọi điện cho Trung tâm y tế hoặc Bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe                                                                    |

|                                                                                                |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>4.2. Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm</b> |  |
| Không có thông tin                                                                             |  |

|                                                                               |  |
|-------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>4.3. Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt</b> |  |
| Điều trị các triệu chứng.                                                     |  |

### PHẦN 5: Biện pháp cứu hỏa

|                                    |                            |
|------------------------------------|----------------------------|
| <b>5.1. Phương tiện cứu hỏa</b>    |                            |
| <b>Phương tiện cứu hỏa phù hợp</b> | : Phun nước, bột kho, bột. |

|                                                                           |                                       |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>5.2. Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ các chất hoặc hỗn hợp</b> |                                       |
| <b>Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp hỏa hoạn</b>              | : Khói độc hại có thể được phát sinh. |

|                                              |                                                                                                             |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa</b> |                                                                                                             |
| <b>Bảo vệ trong quá trình chữa cháy</b>      | : Chỉ hành động khi có các thiết bị bảo vệ phù hợp. Có thiết bị hô hấp khép kín. Quần áo bảo hộ hoàn chỉnh. |

### PHẦN 6: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

|                                                                                               |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp</b> |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|

|                                                                     |                                                                                                            |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>6.1.1. Đối với các nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp</b> |                                                                                                            |
| <b>Thiết bị bảo vệ</b>                                              | : Mặc đồ bảo hộ cá nhân. Để biết thêm chi tiết, tham khảo phần 8: " Kiểm soát phơi nhiễm/ bảo vệ cá nhân". |
| <b>Quy trình ứng phó khẩn cấp</b>                                   | : Cung cấp phương tiện thông khí đầy đủ. Đưa mọi người đến nơi an toàn                                     |
| <b>Các biện pháp trong trường hợp phát sinh khói.</b>               | : Tránh làm gia tăng khói và hít phải khói                                                                 |

|                                                |                                                                                                                                                                                                      |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>6.1.2. F Đối với nhân viên ứng cứu khẩn</b> |                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Thiết bị bảo hộ</b>                         | : Không hành động khi không có các thiết bị bảo hộ phù hợp. Có thiết bị hô hấp khép kín. Quần áo bảo hộ hoàn chỉnh. Để biết thêm chi tiết, tham khảo phần 8: " Kiểm soát phơi nhiễm/ bảo vệ cá nhân" |

|                                                                                                                               |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>6.2. Những phòng ngừa thuộc về môi trường</b>                                                                              |  |
| Không thải ra môi trường. Ngăn chặn đi vào hệ thống cống, tầng hầm và nơi làm việc, hoặc bất kỳ nơi nào có thể gây nguy hiểm. |  |

|                                                                  |                                                                           |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| <b>6.3. Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch</b> |                                                                           |
| <b>Đề bao ngăn</b>                                               | : Thu gom.                                                                |
| <b>Phương pháp làm sạch</b>                                      | : Thu dọn vào thùng chứa thích hợp để xử lý.<br>Giảm thiểu phát sinh bụi. |

|                                     |  |
|-------------------------------------|--|
| <b>6.4. Tham khảo các phần khác</b> |  |
| Không có thêm thông tin             |  |

### PHẦN 7: Xử lý và bảo quản

|                                            |                                                                                                                                 |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>7.1. Thận trọng trong việc bảo quản</b> |                                                                                                                                 |
| <b>Các lưu ý khi bảo quản</b>              | : Đảm bảo thông gió tốt ở nơi làm việc. Đừng hít bụi. Mặc đồ bảo hộ cá nhân. Để biết thêm thông tin, tham khảo thêm tại phần 8. |
| <b>Biện pháp vệ sinh</b>                   | : Luôn rửa tay sau khi sử dụng sản phẩm.                                                                                        |

|                                                                                       |                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>7.2. Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ các điều kiện không tương thích</b> |                                                 |
| <b>Điều kiện bảo quản</b>                                                             | : Lưu trữ ở nơi tránh ánh sáng, trong chai kín. |
| <b>Nhiệt độ lưu trữ</b>                                                               | : 2 - 30 °C                                     |
| <b>Vật liệu đóng gói</b>                                                              | : Nhựa, Thủy tinh.                              |

|                            |  |
|----------------------------|--|
| <b>7.3. Sử dụng cụ thể</b> |  |
| Không có thêm thông tin.   |  |

# MEAT-LIVER GLUCOSE AGAR

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo QUY ĐỊNH (EC) SỐ 1907/2006 (REACH) - Phụ lục II

### PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

|                                      |                                                                                                                                     |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>8.1. Các thông số kiểm soát</b>   |                                                                                                                                     |
| Không có thông tin                   |                                                                                                                                     |
| <b>8.2. Kiểm soát độ phơi sáng</b>   |                                                                                                                                     |
| Biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp | : Đảm bảo nơi làm việc thông thoáng                                                                                                 |
| Vật liệu quần áo bảo hộ              | : Mặc các bộ quần áo bảo hộ phù hợp                                                                                                 |
| Bảo vệ tay                           | : Sử dụng găng tay phù hợp                                                                                                          |
| Bảo vệ mắt                           | : Nên đeo kính an toàn có bộ phận bảo vệ bên cạnh để tránh các hạt trong không khí và / hoặc các tiếp xúc mắt khác với sản phẩm này |
| Bảo vệ da và cơ thể                  | : Mặc các bộ quần áo bảo hộ phù hợp                                                                                                 |
| Bảo vệ hô hấp                        | : Thiết bị hô hấp phù hợp                                                                                                           |
| Kiểm soát phơi nhiễm môi trường      | : Không phát tán ra môi trường                                                                                                      |

### PHẦN 9: Các tính chất vật lý và hóa học

|                                                                |                       |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>9.1. Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học</b> |                       |
| Hình thể                                                       | : Rắn                 |
| Dạng                                                           | : Bột.                |
| Màu sắc                                                        | : trắng kem           |
| Mùi                                                            | : Không có thông tin  |
| Ngưỡng của mùi                                                 | : Không có thông tin  |
| pH                                                             | : Không có thông tin  |
| Tốc độ bay hơi (butylacetate=1)                                | : Không có thông tin  |
| Điểm nóng chảy                                                 | : Không có thông tin  |
| Điểm đóng băng                                                 | : Không có thông tin  |
| Điểm sôi                                                       | : Không có thông tin  |
| Flash point                                                    | : Không có thông tin  |
| Tỷ lệ hóa hơi                                                  | : Không có thông tin  |
| Nhiệt độ phân hủy                                              | : Không có thông tin  |
| Khả năng bắt chất( chất rắn, khí)                              | : Không có thông tin  |
| Áp suất hơi                                                    | : Không có thông tin  |
| Mật độ hơi tại 20 °C                                           | : Không có thông tin  |
| Mật độ tương đối                                               | : Không có thông tin  |
| Độ hòa tan                                                     | : Hòa tan trong nước. |
| Log Pow                                                        | : Không có thông tin  |
| Độ nhớt, động lực                                              | : Không có thông tin  |
| Độ nhớt , động năng                                            | : Không có thông tin  |
| Đặc tính cháy nổ                                               | : Không có thông tin  |
| Tính oxy hóa                                                   | : Không có thông tin  |
| Giới hạn gây nổ                                                | : Không có thông tin  |

|                            |  |
|----------------------------|--|
| <b>9.2. Thông tin khác</b> |  |
| Không có thông tin.        |  |

### PHẦN 10: Tính ổn định và tính phản ứng

|                                         |  |
|-----------------------------------------|--|
| <b>10.1. Khả năng phản ứng</b>          |  |
| Không có thông tin thêm                 |  |
| <b>10.2. Tính ổn định hóa học</b>       |  |
| Ổn định trong điều kiện bình thường.    |  |
| <b>10.3. Khả năng xảy ra nguy hiểm</b>  |  |
| Không có thêm thông tin                 |  |
| <b>10.4. Các điều kiện cần tránh</b>    |  |
| Không có thêm thông tin                 |  |
| <b>10.5. Vật liệu không tương thích</b> |  |
| Acids. Nhân tố oxy hóa mạnh.            |  |

# MEAT-LIVER GLUCOSE AGAR

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo QUY ĐỊNH (EC) SỐ 1907/2006 (REACH) - Phụ lục II

|                                              |
|----------------------------------------------|
| <b>10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm</b> |
| Sulphur dioxide.                             |

### PHẦN 11: Thông tin độc học

| 11.1. Thông tin về ảnh hưởng độc hại                      |                                            |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Độc cấp tính                                              | : Không được phân loại<br>Không có dữ liệu |
| Ăn mòn / kích ứng da                                      | : Không được phân loại<br>Không có dữ liệu |
| Kích ứng / tổn thương mắt nghiêm trọng                    | : Không được phân loại<br>Không có dữ liệu |
| Nhạy cảm đường hô hấp hoặc da                             | Không được phân loại<br>Không có dữ liệu   |
| năng gây đột biến tế bào mầm                              | : Không được phân loại<br>Không có dữ liệu |
| Khả năng gây ung thư                                      | : Không được phân loại<br>Không có dữ liệu |
| Độc tính sinh sản                                         | : Không được phân loại<br>Không có dữ liệu |
| Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm một lần) | : Không được phân loại<br>Không có dữ liệu |
| Độc tính cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)       | : Không được phân loại<br>Không có dữ liệu |
| Nguy hiểm                                                 | : Không được phân loại<br>Không có dữ liệu |

### PHẦN 12: Thông tin sinh thái học

|                                           |                       |
|-------------------------------------------|-----------------------|
| <b>12.1. Độc tính</b>                     |                       |
| Sinh thái học cơ bản                      | : Không có thông tin. |
| Tính bền vững và phân hủy                 | Không có thông tin    |
| <b>12.3. Tiềm năng tích tụ sinh học</b>   |                       |
| Tiềm năng tích tụ sinh học                | Không có thông tin    |
| <b>12.4. Tính biến đổi trong đất</b>      |                       |
| Sinh thái đất                             | Không có thông tin.   |
| <b>12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB</b> |                       |
| Không có thêm thông tin                   |                       |
| <b>12.6. Các ảnh hưởng khác</b>           |                       |
| Các tác động khác                         | : Không có thông tin. |

### PHẦN 13: Các lưu ý về tiêu hủy

|                                          |                                                                                                                     |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>13.1. Phương pháp xử lý chất thải</b> |                                                                                                                     |
| <b>Khuyến cáo xử lý chất thải</b>        | : Xử lý an toàn theo đúng quy định của địa phương / quốc gia. Thiêu đốt, xử lý hoặc tái chế tại nhà cung cấp cụ thể |
| <b>Sinh thái - vật liệu phế thải</b>     | : Không xả rác ra môi trường.                                                                                       |

### PHẦN 14: Thông tin vận chuyển

|                                           |                 |
|-------------------------------------------|-----------------|
| Phù hợp với ADR / RID / IMDG / IATA / ADN |                 |
| <b>14.1. Số UN</b>                        |                 |
| Không quy định về vận chuyển              |                 |
| <b>14.2. Tên vận chuyển thích hợp</b>     |                 |
| Tên vận chuyển thích hợp (ADR)            | : Không áp dụng |
| Tên vận chuyển thích hợp (IMDG)           | : Không áp dụng |
| Tên vận chuyển thích hợp (IATA)           | : Không áp dụng |
| Tên vận chuyển thích hợp (ADN)            | : Không áp dụng |
| VN (Vietnamses)                           |                 |

# MEAT-LIVER GLUCOSE AGAR

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo QUY ĐỊNH (EC) SỐ 1907/2006 (REACH) - Phụ lục II

Tên vận chuyển thích hợp (RID) : Không áp dụng

14.3. Phân loại hàng nguy hiểm trong vận chuyển

ADR

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (ADR) : Không áp dụng

IMDG

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (IMDG): Không áp dụng

IATA

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (IATA) : Không áp dụng

ADN

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (ADN) : Không áp dụng

RID

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (RID) : Không áp dụng

14.4. Nhóm đóng gói

Nhóm đóng gói (ADR) : Không áp dụng

Nhóm đóng gói (IMDG) : Không áp dụng

Nhóm đóng gói (IATA) : Không áp dụng

Nhóm đóng gói (ADN) : Không áp dụng

Nhóm đóng gói (RID) : Không áp dụng

14.5. Môi trường độc hại

Nguy hiểm cho môi trường : Không

Ô nhiễm môi trường biển : Không

Thông tin khác : Không có thông tin bổ sung

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

- Vận tải đường bộ

Không có thông tin

- Vận tải đường biển

- Không có thông tin

- Vận tải đường hàng không

Không có thông tin

- Vận tải đường thủy nội địa

Vận tải bị cấm (ADN) : Không

Không tuân theo ADN : Không

- Vận tải đường sắt

Vận tải bị cấm (RID) : Không

14.7. Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không áp dụng

## PHẦN 15: Thông tin pháp luật

15.1. Các quy định / luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường dành riêng cho chất hoặc hỗn hợp

15.1.1. Các quy định của EU

Không chứa các chất trong Phụ lục hạn chế XVII ,Quy định REACH substances

Không chứa các chất trong danh mục REACH candidate

Không chứa các chất trong phụ lục XIV, quy định REACH

15.1.2. Các quy định của Quốc gia

Không có thông tin thêm

15.2 Đánh giá an toàn hóa chất

Không có thông tin thêm

# MEAT-LIVER GLUCOSE AGAR

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo QUY ĐỊNH (EC) SỐ 1907/2006 (REACH) - Phụ lục II

### PHẦN 16: Thông tin khác

Chi tiết bảng dữ liệu H:

|                  |                                                                                          |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích ứng mắt . 2 | Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt, Nhóm 2                                       |
| Kích ứng da. 2   | Ăn mòn / kích ứng da, Loại 2                                                             |
| STOT SE 3        | Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể - Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Kích ứng đường hô hấp |
| H315             | Gây kích ứng da                                                                          |
| H319             | Gây kích ứng mắt nghiêm trọng                                                            |
| H335             | Có thể gây kích ứng đường hô hấp                                                         |
| EUH031           | Tiếp xúc với axit giải phóng khí độc                                                     |

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi, nhằm mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm